

Số: 316/QĐ-ĐHTĐ

Hải Dương, ngày 25 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành
Ngôn ngữ Trung Quốc, mã số 7220204, hình thức đào tạo chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thành Đông;

Căn cứ Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo ; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ kết quả rà soát chương trình đào tạo năm 2022 của khoa Ngôn ngữ Trung Quốc;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Ngôn ngữ Trung Quốc và Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

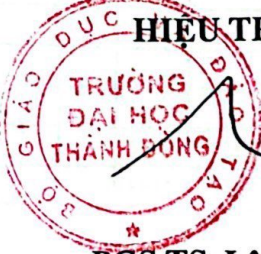
Điều 1. Quyết định điều chỉnh và ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, mã số 7220204, hình thức đào tạo chính quy, bao gồm: Bản Mô tả chương trình đào tạo; Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; Khung chương trình đào tạo và Bộ đề cương chi tiết học phần (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho đào tạo sinh viên chính quy từ khoá 13 (nhập học từ năm 2022-2023).

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng Khoa Ngoại ngữ, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, các đơn vị có liên quan và sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để báo cáo);
- Như điều 3
- Website trường
- Lưu: VT, QLĐT, QLCL, Khoa.

**HIỆU TRƯỞNG**
PGS, TS. Lê Văn Hùng

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC (Theo hệ thống tín chỉ)
(Ban hành kèm theo quyết định số 316/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)

STT	Mã MH	Học phần	Đại học					Môn tiên quyết/Mã MH	Ghi chú
			TC	Số tiết			Kỳ		
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
1. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG			35						
1.1 Khối học phần bắt buộc									
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	45			Kỳ 1		
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			Kỳ 2	PML0031	
3	SSO0031	Chức năng xã hội khoa học	2	30			Kỳ 3	EML0031	
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			Kỳ 4	SSO0031	
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			Kỳ 5	HTH0031	
6	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	30	30	90	Kỳ 1		
7	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	30	30	90	Kỳ 2	BE10031	
8	BE30031	Tiếng Anh cơ bản 3	3	30	30	90	Kỳ 3	BE20031	
9	BE40031	Tiếng Anh cơ bản 4	3	30	30	90	Kỳ 4	BE30031	
10	IFT0031	Tin học	3	15	15	60	Kỳ 1		
11	SSK0031	Kỹ năng mềm	3	20	20	60	Kỳ 4		
12	DID0031	Kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản	2	20	20		Kỳ 4		
13	PE10031	Giáo dục thể chất 1	1	20	20	60	Kỳ 1		
14	PE20031	Giáo dục thể chất 2	1	20	20	60	Kỳ 2	PE10031	
15	PE30031	Giáo dục thể chất 3	1	20	20	60	Kỳ 3	PE20031	
16	ME10031	Giáo dục quốc phòng	8	20	20	60	Kỳ 2		
1.2 Khối kiến thức tự chọn			04						
17	GRL0231	Luật đầu tư thương mại	2	25	10	60	Kỳ 2		
18	CRL1531	Luật thương mại	2	25	10	60	Kỳ 2		
19	SUP0031	Khởi nghiệp	2	20	20		Kỳ 4		
20	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	10	60	Kỳ 3		
2. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
2.1. Kiến thức cơ sở ngành:			10						
	Bắt buộc								
21	NNT 10	Thực hành văn bản tiếng Việt	2				Kỳ 3		
22	NNT 11	Ngôn ngữ học đối chiếu	2				Kỳ 3	NNT 18	
23	NNT 13	Hướng dẫn du lịch Việt Nam	2				Kỳ 6	NNT 35	
24	NNT 14	Ngữ âm, văn tự tiếng Trung Quốc	2				Kỳ 6	NNT 24	
25	NNT 15	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	2				Kỳ 6	NNT 22	
2.2. Kiến thức ngành:			74						
	Bắt buộc								
26	NNT 20	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4				Kỳ 1		
27	NNT 21	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	4				Kỳ 2	NNT 20	
28	NNT 22	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4				Kỳ 3	NNT 21	
29	NNT 23	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4				Kỳ 4	NNT 22	
30	NNT 24	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	4				Kỳ 5	NNT 23	
31	NNT 25	Nghe nói tiếng Trung Quốc 1	2				Kỳ 1		



STT	Mã MH	Học phần	Đại học				Môn tiền quyết/Mã MH	Ghi chú	
			TC	Số tiết					Kỳ
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
32	NNT 26	Nghe nói tiếng Trung Quốc 2	2				Kỳ 2	NNT 25	
33	NNT 27	Nghe nói tiếng Trung Quốc 3	2				Kỳ 3	NNT 26	
34	NNT 28	Nghe nói tiếng Trung Quốc 4	2				Kỳ 4	NNT 27	
35	NNT 29	Nghe nói tiếng Trung Quốc 5	2				Kỳ 5	NNT 28	
36	NNT 30	Đọc viết tiếng Trung Quốc 1	2				Kỳ 1		
37	NNT 31	Đọc viết tiếng Trung Quốc 2	2				Kỳ 2	NNT 30	
38	NNT 32	Đọc viết tiếng Trung Quốc 3	2				Kỳ 3	NNT 31	
39	NNT 33	Đọc viết tiếng Trung Quốc 4	2				Kỳ 4	NNT 32	
40	NNT 34	Đọc viết tiếng Trung Quốc 5	2				Kỳ 5	NNT 33	
41	NNT 35	Tiếng Trung du lịch	2				Kỳ 4		
42	NNT 36	Tiếng Trung trong khách sạn nhà hàng	3				Kỳ 6	NNT 27	
43	NNT 37	Tiếng Trung văn phòng	3				Kỳ 6	NNT 23	
44	NNT 38	Dịch viết 1 (TH dịch Trung Việt 1)	3				Kỳ 4	NNT 34	
45	NNT 39	Dịch viết 2 (TH dịch Trung Việt 2)	3				Kỳ 5	NNT 38	
46	NNT 40	Dịch nói 1 (TH dịch Việt Trung 1)	3				Kỳ 5	NNT 29	
47	NNT 41	Dịch nói 2 (TH dịch Việt Trung 2)	3				Kỳ 6	NNT 40	
48	NNT 42	Tiếng Trung Quốc thương mại 1	3				Kỳ 5	NNT 29	
49	NNT 43	Tiếng Trung Quốc thương mại 2	3				Kỳ 6	NNT 42	
50	NNT 44	Kỹ năng biên dịch	2				Kỳ 6	NNT 33	
51	NNT 45	Kỹ năng phiên dịch	2				Kỳ 6	NNT 28	
52	NNT 46	Khẩu ngữ 1	2				Kỳ 5	NNT 29	
53	NNT 47	Khẩu ngữ 2	2				Kỳ 6	NNT 46	
2.3 THỰC TẬP			4						
54	NNT 51	Thực tập	4				Kỳ 7		
2.4 KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP VÀ HỌC PHẦN THAY THẾ			6						
2.4.1 Khóa luận tốt nghiệp			6						
55	NNT 52	Khóa luận tốt nghiệp	6				Kỳ 7		
2.4.2 Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6						
56	NNT 53	Hợp đồng thư tín thương mại	3				Kỳ 7		
57	NNT 54	Kỹ năng thuyết trình	3				Kỳ 7		
Tổng số:			129						



PGS.TS. LÊ VĂN HÙNG

KHOA NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
 TRƯỞNG KHOA


 TS. Nguyễn Thùy Vân

